

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 4 năm 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mậu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Ngọc và ông Ngô Duy Tùng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh T1, Thư ký tòa án Tòa án nhân dân huyện T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Không Thị Chanh, Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 216/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXX-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993; HKTT: Thôn Y, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn N, xã T2, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Trương Văn T1, sinh năm 1991; HKTT và nơi cư trú: Thôn Y, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Văn T1 kết hôn với nhau ngày 06/12/2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị về gia đình anh T1 làm dâu ngay và vợ chồng ở chung cùng gia đình chồng khoảng 03 năm. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, đến thời gian đầu năm 2016 vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chửi mắng nhau nguyên nhân do anh T1 có tình cảm với người khác nên không quan tâm tới vợ và con, chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T1 không thay đổi. Vợ chồng mâu thuẫn 2 bên gia đình có khuyên bảo, hòa giải, dàn xếp nhiều lần nhưng anh T1 không thay đổi. Chị bỏ về bố mẹ đẻ chị ở xã T2, huyện

T ở từ cuối tháng 5/2016 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trương Thị Nhật L, sinh ngày 21/10/2014. Hiện nay, cháu L đang ở với chị. Ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, công sức: Chị không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 12 năm 2022, bị đơn là anh Trương Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 xác nhận về thời gian kết hôn, thời gian mâu thuẫn và thời gian sống ly thân chị H trình bày là đúng, anh T1 đồng ý ly hôn với chị H vì không còn tình cảm với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trương Thị Nhật L, sinh ngày 21/10/2014. Ly hôn, anh T1 đồng ý để chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu L. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H 1.000.000đ/tháng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu Linh đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ, công sức: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Trương Văn T1. Giao cháu Trương Thị Nhật Linh cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung và chị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị Nguyễn Thị H khởi kiện xin ly hôn anh Trương Văn T1. Anh T1 đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại xã B, huyện T nên xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ anh T1 nhiều lần nhưng anh T1 vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:*

Chị Nguyễn Thị H và anh Trương Văn T1 kết hôn với nhau ngày 06/12/2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện nên xác định quan hệ hôn

nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị mâu thuẫn nên mặc dù đã được hai gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Chị H đã bỏ về bố mẹ đẻ chị ở xã T2, huyện T ở từ tháng 5/2016 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Quá trình giải quyết, anh T1 cũng xác định không còn tình cảm với chị H và đồng ý ly hôn. Thể hiện chị H, anh T1 cũng không còn quan tâm gì đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình và tình trạng mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị H và cho chị H được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[3] *Về nuôi con chung*: Anh T1, chị H có 01 con chung là Trương Thị Nhật Linh, sinh ngày 21/10/2014. Hiện nay, cháu Linh đang ở cùng với chị H. Ly hôn, chị H đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy hiện nay cháu Linh đang còn nhỏ và đang sinh hoạt, học tập cùng chị H từ nhỏ. Anh T1 vắng mặt nhưng Tòa án lấy lời khai, anh T1 có quan điểm để chị H tiếp tục nuôi cháu Linh, nên để tránh xáo trộn trong cuộc sống của cháu Linh cần chấp nhận đề nghị của chị H, giao cháu Linh cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Linh. Chị H không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản, công nợ, công sức*: Chị H, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Chị H chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Trương Văn T1.

[2] *Về nuôi con chung*: Giao cho chị Nguyễn Thị H được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trương Thị Nhật Linh, sinh ngày 21/10/2014. Anh Trương Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị H chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0000420 ngày 13 tháng 12 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã B, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Mẫu Văn Mùi